Môi trường bằng tiếng Anh

130 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**conceivable** C1 /kənˈsiːvəbl̩/	có thể hình dung được	C1
2	**unlikely** B1 /ʌnˈlaɪkli/	không chắc	B1–B2
3	**drastic** B2 /ˈdræs.tɪk/	quyết liệt	C1
4	**pervasive** C1 /pəˈveɪ.sɪv/	tràn lan	C1
5	**unprecedented** C1 /ʌnˈpres.ə.den.ʈɪd/	chưa từng có	C1
6	**root cause** B2 /ruːt kɔːz/ số nhiều root causes	nguyên nhân gốc rễ	C1
7	**repercussions** C1 /ˌriː.pəˈkʌʃ.(ə)nz/	hậu quả	C1
8	**inevitably** B2 /ɪˈnɛvɪtəbli/	tất yếu	C1
9	**inexorably** C2 /ˌɪnˈek.s(ə)r.ə.bli/	không thể lay chuyển	C1
10	**exacerbate** C1 /ɪgˈzæs.əˑ.beɪt/ exacerbated · exacerbated	làm trầm trọng	C1
11	**pressing** C1 /ˈprɛsɪŋ/	cấp thiết	C1
12	**advantageous** C1 /ˌæd.vænˈteɪ.dʒəs/	thuận lợi	C1
13	**impracticable** C2 /ɪmˈpraktɪkəb(ə)l/	không thể thực hiện được	C1
14	**unattainable** C1 /ˌʌn.əˈteɪ.nə.b(ə)l/	không thể đạt được	C1
15	**viable** C1 /ˈvaɪəb(ə)l/	có thể làm	C1
16	**irreparable** C1 /ɪˈrep.ər.(ə).b(ə)l/	không thể khắc phục	C1
17	**irreversible** C1 /ˌɪr.əˈvɜːˑ.sə.b(ə)l/	không thể thay đổi	C1
18	**remedy** B2 /ˈrɛmədi/ số nhiều remedies	biện pháp khắc phục	C1
19	**remedy a situation** C1 / ˈrem.ə.di ə ˌsɪtʃ.uˈeɪ.ʃ(ə)n/	khắc phục tình huống	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	**resolution** B2 /ˌrez.əˈluː.ʃ(ə)n/ số nhiều resolutions	nghị quyết	C1
21	**deteriorate** C1 /dɪˈtɪərɪəreɪt/ deteriorated · deteriorated	suy thoái	C1
22	**flourish** C1 /ˈflɝ.ɪʃ/ flourished · flourished	hưng thịnh	C1
23	**enhance** B2 /ɪnˈhæns/ enhanced · enhanced	nâng chất lượng	C1
24	**deplete** C1 /dɪˈpliːt/ depleted · depleted	làm cạn kiệt	C1
25	**eradicate** C1 /ɪˈræd.ɪ.keɪt/ eradicated · eradicated	diệt trừ	C1
26	**exhaust** B2 /ɪgˈzɔːst/ exhausted · exhausted	làm kiệt quệ	C1
27	**linger** C1 /ˈlɪŋ.gɚ/ lingered · lingered	kéo dài	C1
28	**strain** B2 /streɪn/ số nhiều strains	gánh nặng	C1
29	**expend** C1 /ɪkˈspɛnd/ expended · expended	tiêu hao	C1
30	**pristine** C1 /ˈprɪstiːn/	ban sơ	C1
31	**devastating** C1 /ˈdev.ə.steɪ.tɪŋ/	tàn phá	C1
32	**scent** B2 /sɛnt/ số nhiều scents	hương thơm	C1
33	**surroundings** B2 /səˈraʊn.dɪŋz/	khung cảnh xung quanh	B1–B2
34	**deforestation** B2 /dɪˌfɒrɪsˈteɪʃən/	nạn phá rừng	C1
35	**oil slick** B2 /ˈɔɪl slɪk/ số nhiều oil slicks	dầu loang	C1
36	**biodegradable** B2 /ˌbaɪoʊdɪˈgreɪdəbəl/	phân hủy sinh học	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
37	**emission** B2 /ɪˈmɪʃ(ə)n/ số nhiều emissions	khí thải	C1
38	**emissions** B2 /iˈmɪʃ.(ə)nz/	các khí thải	C1
39	**emit** B2 /iˈmɪt/ emitted · emitted	phát ra	C1
40	**pollutant** B2 /pəˈluː.t(ə)nt/ số nhiều pollutants	chất ô nhiễm	C1
41	**erosion** B2 /ɪˈroʊ.ʒ(ə)n/	sự xói mòn	C1
42	**flora** C1 /ˈflɔːrə/	hệ thực vật	C1
43	**dispose of waste** B2 /dɪˈspoʊz əv dʌmp/	vứt bỏ	C1
44	**biofuel** B2 /ˈbaɪ.əʊˌfjʊ(.ə)l/ số nhiều biofuels	nhiên liệu sinh học	C1
45	**urbanisation** C1 /ˌɝː.bən.əˈzeɪ.ʃ(ə)n/	đô thị hóa	C1
46	**discharge** C1 /dɪsˈtʃɑːrdʒ/ discharged · discharged	xả ra	C1
47	**infrastructure** C1 /ˈɪnfrəˌstrʌk(t)ʃɚ/ số nhiều infrastructures	cơ sở hạ tầng	C1
48	**disposal** B2 /dɪˈspoʊ.z(ə)l/	sự vứt bỏ	C1
49	**biodiversity** B2 /ˌbaɪ.oʊ.dɪˈvɝː.sə.ţi/	đa dạng sinh học	C1
50	**cultivate** C1 /ˈkʌltɪveɪt/ cultivated · cultivated	cày cấy	C1
51	**fumes** B2 /fjuːmz/	khói	C1
52	**contaminate** C1 /kənˈtæm.ə.neɪt/ contaminated · contaminated	làm ô nhiễm	C1
53	**alternative** B1 /ˈɔlˌtɝnətɪv/	thay thế	B1–B2
54	**adjust** B2 /əˈdʒʌst/ adjusted · adjusted	điều chỉnh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**solution** A2 /səˈluːʃ(ə)n/ số nhiều solutions	giải pháp	B1–B2
56	**compete** B1 /kəm.ˈpiːt/ competed · competed	cạnh tranh	B1–B2
57	**waste** A2 /weɪst/ wasted · wasted	chất thải	B1–B2
58	**polluted** B1 /pəˈluːtɪd/	ô nhiễm	B1–B2
59	**pointless** B2 /ˈpɔɪntləs/	vô nghĩa	B1–B2
60	**eco-friendly** B1 /ˈiː.koʊˌfrend.li/	thân thiện với sinh thái	B1–B2
61	**compromise** B2 /ˈkɑmprəˌmaɪz/ số nhiều compromises	sự thỏa hiệp	B1–B2
62	**insoluble** C1 /ɪnˈsɑːl.jə.b(ə)l/	không giải quyết được	C1
63	**semi-arid** C1 /ˌsem.iˈer.ɪd/	nửa khô hạn	C1
64	**Mother Nature** B2 /ˈmʌð.ɚ ˈneɪ.tʃɚ/	Mẹ Thiên nhiên	B1–B2
65	**flood** B1 /flʌd/ flooded · flooded	lũ lụt	B1–B2
66	**pollution** A2 /pəˈluːʃ(ə)n/	sự ô nhiễm	B1–B2
67	**effective** B1 /əˈfɛktɪv/	hiệu quả	B1–B2
68	**valuable resource** B1 /væljuəbl ˈriː.sɔːrs/ số nhiều valuable resources	tài nguyên có giá trị	B1–B2
69	**electricity** A2 /iˌlekˈtrɪs.ə.ti/	điện lực	A1–A2
70	**isolation** B2 /ˌaɪs(ə)ˈleɪʃ(ə)n/	sự cách ly	B1–B2
71	**greenhouse gases** B1 /ˈgriːn.haʊs gæsɪs/	khí nhà kính	B1–B2
72	**absorb** B2 /əbˈzɔːrb/ absorbed · absorbed	hấp thụ	B1–B2
73	**exclude** B2 /ɪksˈkluːd/ excluded · excluded	loại trừ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
74	**at risk** B1 /ət rɪsk/	có nguy cơ	B1–B2
75	**environmentally friendly** B1 /ɪn.vaɪr.ən˛men.təl.i 'frend.li/	thân thiện với môi trường	B1–B2
76	**population** A2 /˛pɑː.pjə'leɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều populations	dân số	B1–B2
77	**beneficial** B2 /˛ben.ə'fɪʃ.(ə)l/	có lợi	B1–B2
78	**megacity** B2 /'meg.ə.sɪt.i/ số nhiều megacities	siêu đô thị	B1–B2
79	**impact** B1 /ɪm'pækt/ số nhiều impacts	sự tác động	B1–B2
80	**migrant** B2 /'maɪgrənt/ số nhiều migrants	người di trú	B1–B2
81	**critical** B2 /'krɪtɪk(ə)l/	ở mức nguy kịch	B1–B2
82	**improbable** C1 /ɪm'prɑː.bə.b(ə)l/	không chắc xảy ra	B1–B2
83	**developing** B1 /dɪ'vel.ə.pɪŋ/	đang phát triển	B1–B2
84	**extinction** B2 /ɪk'stɪŋkʃ(ə)n/ số nhiều extinctions	sự tuyệt chủng	B1–B2
85	**become extinct** B1 /bɪ'kʌm ɪk'stɪŋkt/	bị tuyệt chủng	B1–B2
86	**combat** B2 /'kɑːm.bæt/ combated · combated	chiến đấu chống	B1–B2
87	**isolated** B2 /'aɪ.sə.leɪ.tɪd/	bị cô lập	B1–B2
88	**worsen** B2 /'wɝː.sən/ worsened · worsened	xấu đi	B1–B2
89	**contaminated** B2 /kən'tæm.ə.neɪ.tɪd/	bị ô nhiễm	B1–B2
90	**ecology** B2 /i.'kɑ.lə.dʒi/	sinh thái học	B1–B2
91	**retain** C1 /rɪ'teɪn/ retained · retained	giữ lại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
92	**regulate** C1 /ˈrɛgjəleɪt/ regulated · regulated	điều tiết	B1–B2
93	**disastrous** B2 /dɪˈzæs.trəs/	tai hại	B1–B2
94	**threaten** B2 /ˈθret.(ə)n/ threatened · threatened	đe dọa	B1–B2
95	**tackle** B2 /ˈtæk(ə)l/ tackled · tackled	xử trí	B1–B2
96	**overcome difficulty** B2 /ˌoʊvərˈkʌm ˈdɪfɪkəlti/	vượt qua khó khăn	B1–B2
97	**address** C1 /ˈæd.res/ addressed · addressed	giải quyết	B1–B2
98	**irreplaceable** C1 /ˌɪr.əˈpleɪ.sə.b(ə)l/	không thể thay thế	B1–B2
99	**threat** B2 /θrɛt/ số nhiều threats	mối đe dọa	B1–B2
100	**endangered** B1 /ɪnˈdeɪn.dʒɚd/	có nguy cơ tuyệt chủng	B1–B2
101	**confront** B2 /kənˈfrʌnt/ confronted · confronted	đối đầu	B1–B2
102	**catastrophic** C1 /ˌkæt.əˈstrɑː.fɪk/	thảm khốc	B1–B2
103	**ecological balance** B2 /ˌiː.kəˈlɑː.dʒɪ.k(ə)l ˈbæl.(ə)ns/	cân bằng sinh thái	B1–B2
104	**fossil fuel** B2 /ˈfɑː.s(ə)l ˌfjʊəl/ số nhiều fossil fuels	nhiên liệu hoá thạch	B1–B2
105	**convert** B2 /kənˈvɝːt/ converted · converted	đổi	B1–B2
106	**sustainable** B2 /səˈsteɪnəb(ə)l/	bền vững	B1–B2
107	**crops** B1 /krɑːps/	cây trồng	B1–B2
108	**hybrid** B2 /ˈhaɪ.brɪd/ số nhiều hybrids	vật lai tạo	B1–B2
109	**acid rain** B1 /ˈæsɪd reɪn/	mưa axit	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
110	**ecosystem** B2 /ˈiːkəʊˌsɪstəm/ số nhiều ecosystems	hệ sinh thái	B1–B2
111	**conserve** B2 /kənˈsɜː(r)v/ conserved · conserved	bảo tồn	B1–B2
112	**adequate** B2 /ˈæd.ə.kwət/	đủ mức cần thiết	B1–B2
113	**food chain** B2 /fuːd tʃeɪn/ số nhiều food chains	chuỗi thức ăn	B1–B2
114	**recyclable** B1 /ˌriːˈsaɪ.klə.b(ə)l/	có thể tái chế	B1–B2
115	**preserve** B2 /prɪˈzɝːv/ preserved · preserved	giữ gìn	B1–B2
116	**climate change** B1 /ˈklaɪ.mət ˌtʃeɪndʒ/	sự thay đổi khí hậu	B1–B2
117	**toxic waste** B2 /ˈtɑːk.sɪk weɪst/	chất thải độc hại	B1–B2
118	**rural** B2 /ˈrʊr(ə)l/	miền nông thôn	B1–B2
119	**recycle** A2 /ˌriːˈsaɪ.k(ə)l/ recycled · recycled	tái chế	A1–A2
120	**overpopulation** B2 /ˌoʊvərˌpɑpjəˈleɪʃən/	tình trạng thừa dân số	B1–B2
121	**carbon dioxide** B1 /ˌkɑːr.bən daɪˈɑːk.saɪd/	các-bon đi-ô-xít	B1–B2
122	**greenhouse effect** B1 /ˈgriːn.haʊs ɪˌfekt/	hiệu ứng nhà kính	B1–B2
123	**global warming** B1 /ˌgloʊ.b(ə)l ˈwɔːr.mɪŋ/	ấm lên toàn cầu	B1–B2
124	**renewable resources** B2 /rɪˈnuː.ə.bl̩ ˈriː.sɔːr.sɪz/	tài nguyên tái tạo	B1–B2
125	**refuse** C1 /rɪˈfjuːz/	rác thải	A1–A2
126	**toxic** B2 /ˈtɑk.sɪk/	độc	B1–B2
127	**fertilizer** B2 /ˈfɝː.ţəl.aɪ.zɚ/ số nhiều fertilizers	phân bón	B1–B2
128	**pesticides** B2 /ˈpes.tə.saɪdz/	thuốc trừ sâu	B1–B2
129	**rechargeable** B2 /riːˈtʃɑːr.dʒə.b(ə)l/	có thể sạc lại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	**hydrogen** B2 /ˈhaɪdrədʒ(ə)n/	hydro	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/270-moi-truong
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337